



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing & Informatic Services Company Limited

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
CƯỜNG THUẬN IDICO**

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04-07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9-10
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11-35

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập: Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO ("Công ty"), được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000423 ngày 19/9/2007, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 11/01/2008, thay đổi lần thứ hai ngày 20/8/2009, thay đổi lần thứ ba ngày 14/10/2009, thay đổi lần thứ tư ngày 21/04/2011, thay đổi lần thứ năm ngày 11 tháng 05 năm 2011, do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty:

Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; thi công công trình điện dân dụng và công nghiệp; san lấp mặt bằng; vận tải hàng hoá đường bộ; gia công chế biến đất, đá và cát (không gia công chế biến tại trụ sở); kinh doanh bất động sản; mua bán vật liệu xây dựng; mua bán và cho thuê máy móc và thiết bị công trình; sản xuất và gia công các sản phẩm cơ khí và vật liệu bê tông (không sản xuất và gia công tại trụ sở); kinh doanh du lịch lưu hành nội địa, khách sạn; sản xuất mua bán các loại ống cống bê tông cốt thép theo công nghệ quay ép, ly tâm, và bê tông nhựa nóng (không sản xuất tại trụ sở); đại lý mua bán bia rượu, nước giải khát; kinh doanh nhà hàng ăn uống (không kinh doanh tại trụ sở). Dịch vụ quảng cáo.

Mã chứng khoán niêm yết: CTI

Trụ sở chính: số 168 KP1, Phường An Bình, Tp.Biên Hoà, Đồng Nai.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Thành viên Hội đồng Quản trị

Bà TRƯƠNG HỒNG LOAN
Ông TRẦN NHƯ HOÀNG
Ông NGUYỄN XUÂN QUANG
Ông NGUYỄN VĂN KHANG
Ông NGUYỄN SỸ PHONG
Ông PHẠM THẾ TỎ
Ông NGUYỄN VĂN THUÝ

Người đại diện pháp luật
Chủ tịch HĐQT đến ngày 27/2/2013
Chủ tịch hội đồng quản trị - kể từ ngày 27/2/2013
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông ĐOÀN NGỌC MINH
Ông VŨ TIẾN DŨNG
Bà LÊ THỊ HẢI YẾN

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông TRẦN NHƯ HOÀNG
Ông NGUYỄN XUÂN QUANG
Ông NGUYỄN SỸ PHONG
Ông NGUYỄN VĂN KHANG
Ông ĐỐI HÙNG CƯỜNG
Ông PHẠM THANH QUẢNG
Ông LÊ VĂN VINH

Tổng Giám Đốc - đến ngày 27/2/2013
Tổng Giám Đốc - kể từ ngày 27/2/2013
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Kế toán trưởng

4. Các thông tin khác

5. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

6. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

7. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Đồng Nai, ngày 10 tháng 04 năm 2013

Thay mặt Hội đồng Quản trị



TRƯƠNG HỒNG LOAN

Người đại diện pháp luật



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited
Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) **Fax:** (84.8) 3930 4281
Email: Info@aisc.com.vn **Website:** www.aisc.com.vn



Số: 0612418/AISC-DN2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CƯỜNG THUẬN IDICO

Kính gửi:

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CƯỜNG THUẬN IDICO

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, được lập ngày 27 tháng 02 năm 2013 của CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CƯỜNG THUẬN IDICO từ trang 04 đến trang 35 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Tổng Giám đốc quý Công ty. Trách nhiệm của Chúng tôi là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo quan điểm của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CƯỜNG THUẬN IDICO tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. HCM, ngày 10 tháng 04 năm 2013

KIỂM TOÁN VIÊN

Dương Thị Phương Anh

Số chứng chỉ KTV: 0321/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Dương Ngọc Tú

Số chứng chỉ KTV: 0213/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Ha Noi : C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building, Pham Hung St, Cau Giay Dist, Ha Noi

Branch in Da Nang : 36 Ha Huy Tap St, Thanh Khe Dist, Da Nang

Representative in Can Tho : 5D, 30/4 St. - Ninh Kiều Dist - Can Tho City

Representative in Hai Phong : 1B Hoàng Văn Thụ St, Hong Bang Dist, Hai Phong

Tel : (04) 3782 0045/46 /47 Fax : (04) 3782 0048

Tel : (0511) 371 5619 Fax : (0511) 371 5620

Tel : (0710) 3813 004 Fax : (0710) 3828 765

Tel : (031) 3569 577 Fax : (031) 3569 576

Email: aishn@hn.vnn.vn

Email: aiscnt@ang.vnn.vn

Trang 3

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		420.150.163.159	363.854.449.577
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	15.244.443.279	9.446.130.891
1. Tiền	111		15.244.443.279	9.446.130.891
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		201.434.636.743	218.888.123.356
1. Phải thu của khách hàng	131	V.03	99.468.620.844	130.596.848.142
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	70.389.895.388	79.163.076.030
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.05	34.826.772.960	10.291.479.846
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.06	(3.250.652.449)	(1.163.280.662)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	199.314.476.520	130.145.692.578
1. Hàng tồn kho	141		199.314.476.520	130.145.692.578
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.156.606.617	5.374.502.752
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.10	4.156.606.617	5.374.502.752

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		282.298.281.731	232.078.772.316
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		159.462.783.283	172.432.682.691
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.13	110.396.392.608	118.436.081.006
- Nguyên giá	222		225.556.879.217	209.010.043.541
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(115.160.486.609)	(90.573.962.535)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.15	31.221.245.129	39.824.322.761
- Nguyên giá	228		83.670.838.182	83.670.838.182
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(52.449.593.053)	(43.846.515.421)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.16	17.845.145.546	14.172.278.924
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.18	98.731.802.358	58.095.273.973
1. Đầu tư vào công ty con	251		92.035.000.000	47.035.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4.654.805.000	8.660.273.973
3. Đầu tư dài hạn khác	258		2.400.000.000	2.400.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(358.002.642)	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		24.103.696.090	1.550.815.652
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.19	24.103.696.090	1.550.815.652
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		702.448.444.890	595.933.221.893

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		530.463.327.686	414.420.169.426
I. Nợ ngắn hạn	310		481.813.431.093	348.402.248.885
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.20	195.950.763.660	148.111.823.423
2. Phải trả cho người bán	312	V.21	49.919.833.894	35.895.721.144
3. Người mua trả tiền trước	313	V.22	189.527.110.451	87.696.509.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.23	17.922.668.568	16.872.782.497
5. Phải trả người lao động	315		5.481.314.872	3.726.099.080
6. Chi phí phải trả	316	V.24	13.025.804.088	17.866.013.679
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.25	12.098.911.884	39.986.210.809
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(2.112.976.324)	(1.752.910.747)
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		48.649.896.593	66.017.920.541
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		15.848.972.474	26.217.939.367
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.27	32.800.924.119	39.713.600.625
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	86.380.549
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		171.985.117.205	181.513.052.467
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.29	171.985.117.205	181.513.052.467
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.431.670.000	2.431.670.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.247.989.856	4.247.989.856
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8.436.499.730	8.436.499.730
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6.857.837.192	16.385.772.454
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		11.120.427	11.120.427
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		702.448.444.890	595.933.221.893

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Kế toán trưởng



LÊ VĂN VINH

Đồng Nai, ngày 27 tháng 02 năm 2013

Tổng Giám đốc



TRẦN NHƯ HOÀNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 32	330.614.752.269	368.049.345.214
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI. 33	262.210.735	75.967.325
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI. 34	330.352.541.534	367.973.377.889
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 35	266.197.203.516	292.050.140.635
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		64.155.338.018	75.923.237.254
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.36	971.564.964	2.369.264.697
7. Chi phí tài chính	22	VI.37	25.169.017.542	34.833.407.469
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		22.329.918.875	30.697.202.169
8. Chi phí bán hàng	24	VI.38	6.455.788.352	10.752.328.482
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.39	26.385.036.582	23.231.009.778
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		7.117.060.506	9.475.756.222
11. Thu nhập khác	31	VI.40	4.960.513.609	3.476.551.846
12. Chi phí khác	32	VI.41	2.563.382.197	3.104.798.919
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.397.131.412	371.752.927
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		9.514.191.918	9.847.509.149
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.42	2.412.168.889	2.122.811.008
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		7.102.023.030	7.724.698.141
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Kế toán trưởng



LÊ VĂN VINH

Đồng Nai, ngày 27 tháng 02 năm 2013

Tổng Giám đốc



TRẦN NHƯ HOÀNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9.514.191.918	9.847.509.149
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định	02		34.031.431.435	32.819.970.932
- Các khoản dự phòng	03		2.445.374.429	147.191.293
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		238.228.319	989.455.450
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		180.117.377	569.526.725
- Chi phí Lãi vay	06		22.329.918.875	30.697.202.169
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		68.739.262.353	75.070.855.718
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		13.266.069.129	(63.862.402.553)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(69.168.783.942)	(35.035.937.471)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		76.077.629.396	58.600.486.086
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(22.552.880.438)	882.199.942
- Tiền Lãi vay đã trả	13		(35.445.893.957)	(33.332.988.603)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(4.271.591.962)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		65.300.000	575.207.034
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1.300.480.961)	(1.499.271.443)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		29.680.221.580	(2.873.443.252)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(28.553.482.167)	(24.672.886.087)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		8.336.818.182	863.636.364
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		(29.839.726.027)	(1.000.000.000)
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		134.243.565	453.473.341
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(49.922.146.447)	(24.355.776.382)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		371.746.526.875	310.562.676.197
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(330.820.263.144)	(257.020.868.574)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14.886.026.476)	(22.385.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		26.040.237.255	31.156.207.623
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20 + 30 + 40$)	50		5.798.312.388	3.926.987.989
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9.446.130.891	5.519.142.902
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50 + 60 + 61$)	70		15.244.443.279	9.446.130.891

Kế toán trưởng

LÊ VĂN VINH

Đồng Nai, ngày 27 tháng 02 năm 2013

Tổng Giám đốc



TRẦN NHƯ HOÀNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Thành lập:** Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO ("Công ty"), được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000423 ngày 19/9/2007, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 11/01/2008, thay đổi lần thứ hai ngày 20/8/2009, thay đổi lần thứ ba ngày 14/10/2009, thay đổi lần thứ tư ngày 21/04/2011, thay đổi lần thứ năm ngày 11 tháng 05 năm 2011, do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

2. **Hình thức sở hữu vốn :** vốn cổ phần.

3. **Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ.

4. **Ngành nghề kinh doanh:**

Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; thi công công trình điện dân dụng và công nghiệp; san lấp mặt bằng; vận tải hàng hoá đường bộ; gia công chế biến đất, đá và cát (không gia công chế biến tại trụ sở); kinh doanh bất động sản; mua bán vật liệu xây dựng; mua bán và cho thuê máy móc và thiết bị công trình; sản xuất và gia công các sản phẩm cơ khí và vật liệu bê tông (không sản xuất và gia công tại trụ sở); kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, khách sạn; sản xuất mua bán các loại ống cống bê tông cốt thép theo công nghệ quay ép, ly tâm, và bê tông nhựa nóng (không sản xuất tại trụ sở); đại lý mua bán bia rượu, nước giải khát; kinh doanh nhà hàng ăn uống (không kinh doanh tại trụ sở). Dịch vụ quảng cáo.

5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** Do ảnh hưởng chung của việc cắt giảm đầu tư công của Nhà nước, năm 2012 việc đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng giảm sút làm ảnh hưởng đến sản lượng tiêu thụ sản phẩm cống thoát nước bê tông cốt thép, ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất chủ lực của Công ty.

6. **Tổng số nhân viên đến cuối năm:** 436 người. (Ngày 31 tháng 12 năm 2011: 440 nhân viên)

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VNĐ) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các chính sách kế toán mới:**

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp ("Thông tư 179") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012, áp dụng từ năm tài chính 2012 và thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư 180/2012/TT-BTC hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp ("Thông tư 180") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012. Thông tư này thay thế Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/8/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp.

Công ty thực hiện quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp cho năm hiện hành theo Thông tư 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Đồng thời trong năm Công ty cũng áp dụng Thông tư 180 thay thế cho thông tư 82 về trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ trợ cấp mất việc làm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Đối với hàng tồn kho là chi phí xây lắp dở dang, giá gốc bao gồm: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyển gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

5.2. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình là quyền thu phí tính lộ 16

Giá trị quyền thu phí tính lộ 16 là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra để có được quyền thu phí tính lộ 16.

5.4. Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	8 - 20 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thiết bị, dụng cụ quản lý

3 - 8 năm

Tài sản cố định khác

5 - 10 năm

Quyền thu phí tính lộ 16

8 - 10 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con: khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lụy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí công cụ dụng cụ, máy móc và chi phí sửa chữa tài sản ... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: lãi vay phải trả, các chi phí phải trả liên quan đến các công trình xây dựng đã hoàn thành ghi nhận doanh thu nhưng chưa tích lũy đủ giá vốn, các chi phí phải trả khác.

Chi phí duy tu hàng năm của trạm thu phí không quá 0,55%/ giá trị xây lắp trạm. Chi phí trùng tu của trạm thu phí là 5,1%/giá trị xây lắp trạm (5 năm thực hiện trùng tu một lần).

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

+ **Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ **Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do công ty tự xác định.

Đối với hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hoá đơn.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh và việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi nhận trên hoá đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng xây dựng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán.; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thu nhập chịu thuế của Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Cường Thuận IDICO chịu các mức thuế suất khác nhau:

Thu nhập từ hoạt động thu phí tinh lộ 16 được hưởng ưu đãi giảm 50% tức mức thuế suất thuế TNDN hiện tại 12,5%.

Thu nhập từ hoạt động sản xuất công, gói công, bê tông nhựa nóng các loại mức thuế suất là 25%.

Thu nhập từ hoạt động xây lắp và dịch vụ khác mức thuế suất là 25%.

18. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá của Ngân hàng TM CP Sài Gòn công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2012: 20.820 VND/USD, 27.447 EUR.

Trong năm, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng VAS 10 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 là không trọng yếu cho toàn bộ báo cáo.

19. Công cụ tài chính:**Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

20. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Cường Thuận IDICO. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Cường Thuận IDICO, những chức trách quản lý chủ chốt như ban Tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan đến bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác. Một lĩnh vực kinh doanh không bao gồm các sản phẩm, dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể. Có những điểm không tương đồng với một hoặc vài nhân tố trong định nghĩa bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh nhưng các sản phẩm, dịch vụ trong một lĩnh vực kinh doanh phải tương đồng phần lớn nhân tố.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Một khu vực địa lý không bao gồm các hoạt động trong môi trường kinh tế có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể. Một khu vực địa lý có thể là một quốc gia, hai hay nhiều quốc gia hoặc một, hai hay nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2012	01/01/2012
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền	15.244.443.279	9.446.130.891
Tiền mặt	25.206.453	506.879.695
Tiền gửi ngân hàng	15.219.236.826	8.939.251.196
Cộng	15.244.443.279	9.446.130.891
3. Phải thu của khách hàng	31/12/2012	01/01/2012
Khách hàng trong nước	99.468.620.844	130.596.848.142
Khách hàng nước ngoài	-	-
Cộng	99.468.620.844	130.596.848.142
4. Trả trước cho người bán	31/12/2012	01/01/2012
Nhà cung cấp trong nước	70.389.895.388	79.163.076.030
Nhà cung cấp nước ngoài	-	-
Cộng	70.389.895.388	79.163.076.030
5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2012	01/01/2012
Tài sản thiếu chờ xử lý	132.228.472	-
Phải thu tiền ứng thực hiện dự án BOT Quốc lộ 1A	-	8.958.000.000
Phải thu tạm chi thù lao Ban kiểm soát	805.504.598	413.516.600
Phải thu Công ty CP Khai thác & KD VLXD Idico Đồng Nai	31.241.153.293	-
Phải thu khác	2.647.886.597	919.963.246
Cộng	34.826.772.960	10.291.479.846
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	31/12/2012	01/01/2012
Số dư đầu năm	1.163.280.662	1.016.089.369
Số dự phòng trong năm	2.087.371.787	147.191.293
Hoàn nhập	-	-
Số dư cuối năm	3.250.652.449	1.163.280.662

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

7. Hàng tồn kho	31/12/2012	01/01/2012
Nguyên liệu, vật liệu	13.256.927.024	15.844.164.049
Công cụ, dụng cụ	913.956.095	1.024.508.831
Chi phí SX, KD dở dang	156.429.776.706	75.953.912.356
Thành phẩm	28.138.257.512	36.827.975.940
Hàng hoá	575.559.183	495.131.402
Cộng giá gốc hàng tồn kho	199.314.476.520	130.145.692.578
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	199.314.476.520	130.145.692.578
10. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2012	01/01/2012
Tạm ứng	4.118.946.617	5.285.466.752
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	37.660.000	89.036.000
Cộng	4.156.606.617	5.374.502.752
13. Tài sản cố định hữu hình (xem trang số 21)		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TS cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	9.514.740.661	112.092.305.837	44.004.489.205	764.713.394	42.633.794.444	209.010.043.541
<i>Mua trong năm</i>		6.188.181.814	8.533.290.910	3.348.945.455	1.623.776.804	19.694.194.983
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>		(1.818.181.818)	(1.329.177.489)			(3.147.359.307)
Số dư cuối kỳ	9.514.740.661	116.462.305.833	51.208.602.626	4.113.658.849	44.257.571.248	225.556.879.217
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3.134.563.390	58.077.688.327	14.479.284.521	467.709.169	14.414.717.128	90.573.962.535
<i>Khấu hao trong năm</i>	691.342.752	13.477.763.709	6.235.024.389	363.034.534	4.661.188.419	25.428.353.803
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>		(126.262.625)	(715.567.104)			(841.829.729)
Số dư cuối kỳ	3.825.906.142	71.429.189.411	19.998.741.806	830.743.703	19.075.905.547	115.160.486.609
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	6.380.177.271	54.014.617.510	29.525.204.684	297.004.225	28.219.077.316	118.436.081.006
Số dư cuối kỳ	5.688.834.519	45.033.116.422	31.209.860.820	3.282.915.146	25.181.665.701	110.396.392.608

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay (gồm cả TSCĐ vô hình): 113.494.700.063 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 18.113.376.819 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: 769.047.619 VND.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền thu phí tính lộ 16	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	-	83.670.838.182	-	83.670.838.182
Số dư cuối kỳ	-	83.670.838.182	-	83.670.838.182
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	43.846.515.421	-	43.846.515.421
<i>Khấu hao trong năm</i>	-	8.603.077.632	-	8.603.077.632
Số dư cuối kỳ	-	52.449.593.053	-	52.449.593.053
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	-	39.824.322.761	-	39.824.322.761
Số dư cuối kỳ	-	31.221.245.129	-	31.221.245.129

16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án

+ Quyền sử dụng đất Kho K752 - 2.500m²

+ Chi phí dự án khai thác đá Bình Lợi, Vĩnh Cửu

+ Chi phí dự án khai thác đá Phước Tân - Tân Càng 8

+ Phí thiết kế nhà ăn khu ủy Miền Đông

+ Phí xây dựng mái che sân tennis

+ Chi phí dự án khai thác đá Đồi Chùa

+ Chi phí xây dựng cảng Cogido

Cộng

31/12/2012

01/01/2012

-

5.931.818.182

-

227.544.471

16.900.166.691

3.592.958.732

-

979.877.554

-

643.899.250

-

2.796.180.735

944.978.855

-

17.845.145.546

14.172.278.924

18. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2012		01/01/2012	
	Số lượng (CP)	Giá trị	Số lượng (CP)	Giá trị
Đầu tư vào công ty con	9.203.500	92.035.000.000	4.703.500	47.035.000.000
<i>Cty CP Đầu tư Đồng</i>				
(a) <i>Thuận</i>	7.103.500	71.035.000.000	4.703.500	47.035.000.000
<i>Cty CP Khai thác và</i>				
<i>kinh doanh vật liệu XD</i>				
(b) <i>IDICO Đồng Nai</i>	2.100.000	21.000.000.000	-	-
Đầu tư vào cty liên kết,				
liên doanh	455.000	4.654.805.000	866.027	8.660.273.973
<i>Cty CP ĐT Việt Thuận</i>				
(c) <i>Phát</i>	455.000	4.654.805.000	866.027	8.660.273.973
Đầu tư dài hạn khác	240.000	2.400.000.000	240.000	2.400.000.000
<i>Cty Lắp máy điện nước</i>				
(d) <i>IDICO</i>	240.000	2.400.000.000	240.000	2.400.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư				
tài chính dài hạn	-	(358.002.642)	-	-
Cộng	9.898.500	98.731.802.358	5.809.527	58.095.273.973

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(a) Thuyết minh khoản đầu tư vào công ty con - Công ty CP Đầu tư Đồng Thuận:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba ngày 12/01/2012 của Công ty CP Đầu tư Đồng Thuận, Công ty CP ĐPTT Cường Thuận IDICO đăng ký số vốn góp là 136,05 tỷ đồng chiếm 71,61% tổng số vốn điều lệ của Công ty CP Đầu tư Đồng Thuận là 190 tỷ đồng.

Năm 2012, Công ty CP Đầu tư Đồng Thuận vẫn đang trong giai đoạn triển khai dự án đầu tư xây dựng theo phương thức BOT và các khu tái định cư, khu dân cư. Các công trình trên vẫn chưa đi vào hoạt động kinh doanh.

(b) Thuyết minh khoản đầu tư vào công ty con - Công ty CP khai thác và KD VLXD IDICO Đồng Nai:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 18/01/2012 của Công ty CP khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng IDICO Đồng Nai, với tổng số vốn đầu tư là 60 tỷ đồng. Công ty CP ĐPTT Cường Thuận IDICO đăng ký số vốn góp là 34,1655 tỷ đồng chiếm 56,94% tổng số vốn điều lệ. Trong đó vốn góp đăng ký trực tiếp là 21 tỷ đồng, vốn góp đăng ký gián tiếp thông qua Công ty con là Công ty CP ĐT Đồng Thuận là 13,1655 tỷ đồng.

Năm 2012, Công ty CP khai thác và KD VLXD IDICO Đồng Nai vẫn đang trong giai đoạn Đầu tư xây dựng cơ bản, chưa đi vào hoạt động kinh doanh chính thức.

(c) Thuyết minh khoản đầu tư vào công ty liên kết - Công ty CP Đầu tư Việt Thuận Phát:

Trong năm 2012, Công ty CPĐT PT Cường Thuận IDICO có chuyển nhượng một phần cổ phần đầu tư vào Công ty CP ĐT Việt Thuận Phát, tỷ lệ vốn giảm từ 50% xuống còn 35%. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 28/02/2013 của Công ty CP Đầu tư Việt Thuận Phát, Công ty CP ĐPTT Cường Thuận IDICO đăng ký số vốn góp là 7 tỷ đồng chiếm 35% tổng số vốn điều lệ của Công ty CP Đầu tư Việt Thuận Phát là 20 tỷ đồng.

Năm 2012, Công ty CP Đầu tư Việt Thuận Phát hoạt động kinh doanh không có lãi.

(d) Thuyết minh khoản đầu tư dài hạn khác - Công ty CP ĐTXD Lắp máy Điện nước IDICO:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty CP Đầu tư Xây dựng Lắp máy Điện nước IDICO, Công ty CP ĐPTT Cường Thuận IDICO đăng ký số vốn góp là 2,4 tỷ đồng chiếm 3% tổng số vốn điều lệ của Công ty CP ĐTXD Lắp máy Điện nước IDICO là 80 tỷ đồng.

Trong năm 2012 công ty hoạt động có lãi.

Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư: Tăng do Công ty góp vốn theo tiến độ đầu tư và giảm do chuyển nhượng.

	31/12/2012	01/01/2012
19. Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác		
Chi phí trả trước dài hạn	24.103.696.090	1.550.815.652
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	431.566.686	660.537.886
Chi phí sửa chữa TSCĐ	527.606.624	29.166.659
Chi phí xây lắp đồng hồ quảng cáo tại Ngã tư Hàng xanh	277.777.780	527.777.779
Quyền sử dụng thương hiệu IDICO	-	333.333.328
Chi phí trùng tu mặt đường tỉnh lộ 16	22.866.745.000	-
Cộng	24.103.696.090	1.550.815.652
20. Vay và nợ ngắn hạn		
Vay ngắn hạn	180.024.744.224	130.006.219.343
Ngân hàng Công thương Nhơn Trạch (d)	108.782.136.045	92.203.943.538
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (e)	41.243.196.559	36.096.225.805
Ngân hàng Vietcombank (f)	29.999.411.620	-
Vay cá nhân	-	1.706.050.000
Vay dài hạn đến hạn trả	15.926.019.436	18.105.604.080
Cộng	195.950.763.660	148.111.823.423

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(d) Thuyết minh các khoản nợ vay ngắn hạn Ngân hàng Công thương Nhơn Trạch

Vay ngắn hạn NH Công Thương Nhơn Trạch theo hợp đồng vay số 03070500/HĐTD, ngày 23/02/2010. Lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm 6 tháng + biên độ từ 2,7%/năm - 3,5%/năm. Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất thửa số 68, 151 và 152 Phường An Bình, T.p Biên Hoà, Đồng Nai.

Vay ngắn hạn NH Công Thương Nhơn Trạch theo hợp đồng vay số 03070697/HĐTD, ngày 31/03/2011 với thời hạn cho vay cụ thể mỗi lần giải ngân tối đa 06 tháng. Lãi suất bằng tổng lãi suất huy động tiết kiệm 6 tháng + biên độ 4,50%/năm. Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất thửa số 68, 151 và 152 Phường An Bình, T.p Biên Hoà, Đồng Nai và một số máy móc thiết bị, phương tiện vận tải.

(e) Thuyết minh các khoản nợ vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)

Vay ngắn hạn NH TNHH MTV HSBC (Việt Nam) theo "Thư đề nghị cung cấp tiện ích chung" số VNM101991, ngày 15/12/2010. Lãi suất bằng lãi suất cho vay cơ bản của thời hạn tương ứng cộng với 1,5%/năm. Tài sản thế chấp là Hợp đồng thế chấp các khoản phải thu và quyền sử dụng đất.

(f) Thuyết minh các khoản nợ vay ngắn hạn Ngân hàng Vietcombank

Vay ngắn hạn NH Vietcombank theo hợp đồng vay số 0212043/HM1/KHDN, ngày 01/08/2012, hạn mức tín dụng 30 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng, với thời hạn cho vay cụ thể mỗi lần giải ngân từ 8 -10 tháng. Lãi suất được qui định theo từng giấy nhận nợ, lãi suất được điều chỉnh theo thị trường tại ngày đầu tiên của mỗi quý. Tài sản thế chấp là quyền thu phí hình thành trong tương lai của dự án.

21. Phải trả người bán

Nhà cung cấp trong nước
Nhà cung cấp nước ngoài

31/12/2012 01/01/2012
49.919.833.894 35.895.721.144

Cộng

49.919.833.894 35.895.721.144

22. Người mua trả tiền trước

Khách hàng trong nước
Khách hàng nước ngoài

31/12/2012 01/01/2012
189.527.110.451 87.696.509.000

Cộng

189.527.110.451 87.696.509.000

23. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng
Thuế thu nhập doanh nghiệp
Thuế thu nhập cá nhân
Các loại thuế khác

31/12/2012 01/01/2012
9.593.484.953 11.984.806.835
7.226.478.091 4.570.123.364
1.028.298.975 243.445.749
74.406.549 74.406.549

Cộng

17.922.668.568 16.872.782.497

24. Chi phí phải trả

Chi phí lãi vay
Trích trước phí duy tu, trùng tu tính lộ 16
Trích trước CP Đường 8 và 11 KCN Đông Nam
Trích trước CP Đường 14
Trích trước CP đường tránh HD07
Trích trước CP Đường tránh gói thầu số 01; 02; 03 và 04
Chi phí phải trả khác

31/12/2012 01/01/2012
210.937.538 367.362.900
138.306.378 1.956.003.218
- 10.043.875.252
5.473.772.309 5.473.772.309
1.149.989.141 -
5.362.794.648 -
690.004.074 25.000.000

Cộng

13.025.804.088 17.866.013.679

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

25. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2012	01/01/2012
Kinh phí công đoàn	136.288.740	99.505.777
Bảo hiểm xã hội	878.619.138	575.218.796
Bảo hiểm y tế	46.415.111	136.556.636
Bảo hiểm thất nghiệp	19.981.742	61.390.063
Các khoản phải trả, phải nộp khác (f)	11.017.607.153	39.113.539.537
Cộng	12.098.911.884	39.986.210.809
(f) Trong đó:		
+ Mượn tiền Ông Nguyễn Xuân Hòa	-	27.216.462.000
+ Phải trả Công ty Vận tải số 9	-	2.660.273.973
+ Tiền cổ tức niên độ 2011 chưa trả	1.730.260.000	1.608.960.000
+ Mượn tiền Công ty CP ĐT Đồng Thuận	3.345.841.434	-
+ Nợ Công ty CP ĐT XD&TM Việt Cường Phát	2.326.161.842	-
+ Mượn tiền cá nhân khác	615.720.000	5.405.000.000
+ Các khoản phải trả khác	2.999.623.877	2.222.843.564
Cộng	11.017.607.153	39.113.539.537
27. Vay và nợ dài hạn	31/12/2012	01/01/2012
Vay dài hạn	32.800.924.119	39.713.600.625
Vay ngân hàng	32.800.924.119	39.713.600.625
+ Ngân hàng Công thương Nhon Trach (g)	23.843.459.797	25.743.437.561
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn- PGD Củ Chi (h)	7.710.242.084	13.970.163.064
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà nội (i)	1.247.222.238	-
Vay dài hạn NH TMCP Sài Gòn - PGD Củ Chi bao gồm tiền VND và ngoại tệ, chi tiết ngoại tệ:		
Vay ngoại tệ gốc USD	40.875,00	73,555.00
Vay ngoại tệ gốc Euro	129.412,00	232,883.00
Cộng	32.800.924.119	39.713.600.625

Thuyết minh các khoản nợ vay ngân hàng

(g) Khoản vay từ Ngân hàng Công Thương Nhon Trach, của 17 hợp đồng vay, lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng + biên độ 3,5% (không quá 15%/năm). Riêng Hợp đồng số 23070703 vay để mua đất mỏ đá, nhận nợ ngày 22/06/2011 được ân hạn một năm đầu tiên, sang đến quý 2/2013 mới bắt đầu trả nợ gốc. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ nguồn vay.

(h) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - PGD Củ Chi của 09 hợp đồng vay (trong đó có 02 hợp đồng vay bằng VND, 06 hợp đồng vay bằng Euro và 01 hợp đồng vay bằng USD). Lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng + biên độ 3,5% (không quá 15%/năm). Tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ nguồn vay.

(i) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà nội, của hợp đồng vay số 095-2012-046/HĐTDTDH-PN/SHB ĐNAI, ngày 27/04/2012. Mục đích vay mua xe phục vụ sản xuất kinh doanh, thời hạn vay 36 tháng, lãi suất trong hạn theo thông báo của Ngân hàng SHB tại thời điểm giải ngân (lãi suất của khoản vay trong năm là 20,5%/năm), được thay đổi 03 tháng/01 lần theo thông báo của NH SHB, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Tài sản thế chấp là 01 chiếc xe Kia Forte.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

29. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	150.000.000.000	2.431.670.000	-	3.690.728.985	7.043.347.552	11.120.427	34.708.712.175	197.885.579.139
Lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	7.724.698.141	7.724.698.141
Trích lập quỹ	-	-	-	557.260.871	1.393.152.178	-	(789.654.089)	1.160.758.960
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(24.000.000.000)	(24.000.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(1.257.983.773)	(1.257.983.773)
Số dư cuối năm trước	150.000.000.000	2.431.670.000	-	4.247.989.856	8.436.499.730	11.120.427	16.385.772.454	181.513.052.467
Số dư đầu năm nay	150.000.000.000	2.431.670.000	-	4.247.989.856	8.436.499.730	11.120.427	16.385.772.454	181.513.052.467
Lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	7.102.023.030	7.102.023.030
Trích lập quỹ (*)	-	-	-	-	-	-	(1.115.408.019)	(1.115.408.019)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(15.000.000.000)	(15.000.000.000)
Giảm khác (**)	-	-	-	-	-	-	(514.550.273)	(514.550.273)
Số dư ngày 31/12/12	150.000.000.000	2.431.670.000	-	4.247.989.856	8.436.499.730	11.120.427	6.857.837.192	171.985.117.205

(*) Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi theo tỷ lệ 14,44%/ Lợi nhuận sau thuế.

(**) Gồm

+ Thù lao ban kiểm soát năm 2011: 270.364.435

+ Điều chỉnh thuế TNDN năm trước: 244.185.838

Tổng 514.550.273

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

29. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2012	01/01/2012
Vốn góp của Nhà nước (Tổng công ty IDICO)	4,67%	7.000.000.000	7.000.000.000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	95,33%	143.000.000.000	143.000.000.000
Cộng	100,00%	150.000.000.000	150.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2012	Năm 2011
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	150.000.000.000	150.000.000.000
Vốn góp đầu năm	150.000.000.000	150.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	150.000.000.000	150.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	15.000.000.000	24.000.000.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2012	01/01/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
Cổ phiếu thường	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
Cổ phiếu thường	15.000.000	15.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2012	01/01/2012
Quỹ đầu tư phát triển	4.247.989.856	4.247.989.856
Quỹ dự phòng tài chính	8.436.499.730	8.436.499.730
Nguồn vốn đầu tư XDCB	11.120.427	11.120.427
Cộng	12.695.610.013	12.695.610.013

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD**32. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2012	Năm 2011
Doanh thu bán công	97.045.957.469	96.804.535.548
Doanh thu cung cấp bê tông nhựa nóng, dịch vụ & xây lắp	194.389.655.709	242.030.310.575
Doanh thu thu phí tính lộ 16	33.247.320.909	29.214.499.091
Doanh thu chuyển nhượng quyền sử dụng đất	5.931.818.182	-
Cộng	330.614.752.269	368.049.345.214

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

33. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2012	Năm 2011
Hàng bán bị trả lại	262.210.735	75.967.325
Cộng	262.210.735	75.967.325
34. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2012	Năm 2011
Doanh thu thuần bán công	96.783.746.734	96.728.568.223
Doanh thu thuần cung cấp bê tông nhựa nóng, dịch vụ & xây lắp	194.389.655.709	242.030.310.575
Doanh thu thuần thu phí tính lộ 16	33.247.320.909	29.214.499.091
Doanh thu chuyển quyền sử dụng đất	5.931.818.182	-
Cộng	330.352.541.534	367.973.377.889
35. Giá vốn hàng bán	Năm 2012	Năm 2011
Giá vốn của công đã bán	72.415.720.622	69.406.778.965
Giá vốn cung cấp bê tông nhựa nóng, dịch vụ & xây lắp	177.644.190.092	212.837.793.930
Giá vốn hoạt động thu phí	10.205.474.620	9.805.567.740
Giá vốn quyền sử dụng đất	5.931.818.182	-
Cộng	266.197.203.516	292.050.140.635
36. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2012	Năm 2011
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	134.243.565	93.473.341
Cổ tức, lợi nhuận được chia	567.767.375	1.136.241.246
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	39.572.590	1.138.649.734
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	229.981.434	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	900.376
Cộng	971.564.964	2.369.264.697
37. Chi phí tài chính	Năm 2012	Năm 2011
Lãi tiền vay	22.329.918.875	30.697.202.169
Phí bảo tồn vốn tự có tính lộ 16	2.008.100.116	2.008.100.116
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	277.800.909	2.128.105.184
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	358.002.642	-
Lỗ chuyển nhượng khoản đầu tư	195.195.000	-
Cộng	25.169.017.542	34.833.407.469
38. Chi phí bán hàng	Năm 2012	Năm 2011
Chi phí nhân viên	1.855.142.294	1.457.650.310
Chi phí bảo hành	546.645.106	287.750.652
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.307.962.327	7.133.054.454
Chi phí bằng tiền khác	746.038.625	1.873.873.066
Cộng	6.455.788.352	10.752.328.482

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

39. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2012	Năm 2011
Chi phí nhân viên	14.375.918.157	12.226.556.526
Chi phí vật liệu, bao bì	62.536.340	45.200.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	365.077.427	416.911.793
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.583.242.869	1.662.686.725
Thuế, phí, lệ phí	24.250.716	222.978.979
Chi phí dự phòng phải thu	2.087.371.787	147.191.293
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.527.671.709	4.295.237.947
Chi phí bằng tiền khác	3.358.967.577	4.214.246.515
Cộng	26.385.036.582	23.231.009.778
40. Thu nhập khác	Năm 2012	Năm 2011
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý Tài sản cố định	2.186.363.636	863.636.364
Hoàn phí bảo tồn vốn tính lệ 16	2.008.100.116	2.008.100.116
Trừ lương nhân viên vi phạm	363.864.803	-
Thu nhập khác	402.185.054	604.815.366
Cộng	4.960.513.609	3.476.551.846
41. Chi phí khác	Năm 2012	Năm 2011
Chi phí nhượng bán, thanh lý Tài sản cố định	2.305.529.578	2.662.877.676
Lãi trả chậm mua NVL	-	422.466.093
Chi phí khác	257.852.619	19.455.150
Cộng	2.563.382.197	3.104.798.919
42. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2012	Năm 2011
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.514.191.918	9.847.509.149
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	1.648.261.832	(77.619.628)
- Các khoản điều chỉnh tăng	2.216.029.207	1.058.621.618
- Các khoản điều chỉnh giảm	(567.767.375)	(1.136.241.246)
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	11.162.453.750	9.769.889.521
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.412.168.889	2.122.811.008
5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	-
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	2.412.168.889	2.122.811.008
44. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2012	Năm 2011
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	243.685.384.212	256.439.408.670
Chi phí nhân công	34.320.752.943	34.087.021.731
Chi phí khấu hao tài sản cố định	34.031.431.435	32.819.970.932
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.178.306.550	19.166.704.398
Chi phí khác	17.688.727.013	11.115.808.426
Cộng	370.904.602.153	353.628.914.157

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

46. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

46.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

46.2 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012		
VNĐ	+200	(4.116.243.976)
VNĐ	-200	4.116.243.976
USD	+50	(7.660.018)
USD	-50	7.660.018
EUR	+50	(30.815.211)
EUR	-50	30.815.211
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011		
VNĐ	+300	(6.087.882.063)
VNĐ	-300	6.087.882.063
USD	+100	(22.126.626)
USD	-100	22.126.626
EUR	+100	(89.012.987)
EUR	-100	89.012.987

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

46.3 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số V.1 "Tiền và các khoản tương đương tiền". Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các công cụ tài chính khác

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

		VNĐ	
		Quá hạn nhưng không bị suy giảm	
Tổng cộng	Không quá hạn và không bị suy giảm	91-180 ngày	> 181 ngày
31 tháng 12 năm 2012	18.618.566.468	51.944.447.970	21.766.315.983

46.4 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

VNĐ

31 tháng 12 năm 2012	Dưới 01 năm	Trên 01 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	195.950.763.660	32.800.924.119	228.751.687.779
Phải trả người bán	47.418.331.817	2.501.502.077	49.919.833.894
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	14.462.391.854	10.625.869.877	25.088.261.731
	257.831.487.331	45.928.296.073	303.759.783.404
01 tháng 01 năm 2012			
Các khoản vay và nợ	148.111.823.423	39.713.600.625	187.825.424.048
Phải trả người bán	33.700.020.114	2.195.701.030	35.895.721.144
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	29.292.428.936	8.527.464.899	37.819.893.835
	211.104.272.473	50.436.766.554	261.541.039.027

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng phần lớn quyền sở hữu máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc và quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.20 thuyết minh vay ngắn hạn và vay dài hạn). Ngân hàng có trách nhiệm trả lại các tài sản thế chấp cho Công ty. Không có các điều khoản quan trọng khác liên quan đến việc sử dụng tài sản thế chấp này.

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2012.

47. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (xem trang số 33)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

47 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2012		31/12/2011		31/12/2012	31/12/2011
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	15.244.443.279	-	9.446.130.891	-	15.244.443.279	9.446.130.891
- Phải thu khách hàng	99.468.620.844	3.250.652.449	130.596.848.142	1.163.280.662	96.217.968.395	129.433.567.480
- Phải thu khác	33.889.039.890	-	8.606.005.400	-	33.889.039.890	8.606.005.400
TỔNG CỘNG	148.602.104.013	3.250.652.449	148.648.984.433	1.163.280.662	145.351.451.564	147.485.703.771
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	228.751.687.779	-	214.043.363.415	-	228.751.687.779	214.043.363.415
- Phải trả người bán	49.919.833.894	-	35.895.721.144	-	49.919.833.894	35.895.721.144
- Phải trả khác	25.088.261.731	-	37.819.893.835	-	25.088.261.731	37.819.893.835
TỔNG CỘNG	303.759.783.404	-	287.758.978.394	-	303.759.783.404	287.758.978.394

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2011. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ phải thu (phải trả)
Công ty CP Đầu tư Việt Thuận Phát	Công ty liên kết	Doanh thu bán bê tông nhựa nóng, dầu DO, vận chuyển, Cát đá.	25.460.381.612	3.098.915.993
Công ty CP Đầu tư Đồng Thuận	Công ty con	Công ty nhận tiền ứng trước thi công Quốc lộ 1A đường tránh T.p Biên Hoà.		(120.402.574.833)
		Công ty CP ĐT PT Cường Thuận IDICO mượn.	34.352.150.000	(3.345.841.434)
		Doanh thu xây dựng phát sinh trong kỳ	22.477.594.805	3.075.172.150
Cty CP Khai thác và kinh doanh vật liệu XD IDICO Đồng Nai	Công ty con	Doanh thu san lấp mặt bằng	7.560.245.455	-
		Phải thu khác.		31.241.153.293
		Phải trả khác.		(2.355.600.000)
Ông Trần Như Hoàng	Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc	Công ty phải trả tiền cổ tức cổ đông sáng lập.		(500.000.000)
Ông Nguyễn Văn Khang	Thành viên HĐQT - Cổ đông sáng lập	Công ty phải trả tiền cổ tức cổ đông sáng lập.		(440.000.000)

+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	Năm 2012	Năm 2011
Thu nhập của Hội đồng quản trị	532.607.900	849.000.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc	1.175.787.500	784.400.000
Tổng	1.708.395.400	1.633.400.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh năm 2012**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Bộ phận thu phí, bộ phận sản xuất bê tông nhựa nóng, sản xuất cống - gổì cống, dịch vụ xây lắp, và các dịch vụ khác. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận.

	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Bộ phận trạm thu phí tính lộ 16	33.247.320.909	10.205.474.620	23.041.846.289
Bộ phận sản xuất bê tông nhựa nóng	36.468.829.101	33.004.204.163	3.464.624.938
Bộ phận sản xuất cống, gổì cống	96.783.746.734	72.153.509.887	24.630.236.847
Bộ phận công trình xây lắp	126.759.469.186	118.501.970.086	8.257.499.100
Bộ phận bán cung cấp hàng hoá, dịch vụ	28.790.366.812	25.534.174.531	3.256.192.281
Bộ phận vận chuyển	2.370.990.610	866.052.047	1.504.938.563
Chuyển quyền sử dụng đất	5.931.818.182	5.931.818.182	-
Cộng	330.352.541.534	266.197.203.516	64.155.338.018

Kết quả kinh doanh theo bộ phận năm 2011

	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Bộ phận trạm thu phí tính lộ 16	29.214.499.091	9.805.567.740	19.408.931.351
Bộ phận sản xuất bê tông nhựa nóng	22.404.501.889	18.772.909.732	3.631.592.157
Bộ phận sản xuất cống, gổì cống	96.728.568.223	69.406.778.965	27.321.789.258
Bộ phận công trình xây lắp	202.318.762.772	180.184.043.745	22.134.719.027
Bộ phận bán cung cấp hàng hoá, dịch vụ	17.307.045.914	13.880.840.453	3.426.205.461
Cộng	367.973.377.889	292.050.140.635	75.923.237.254

b. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo khu vực địa lý năm 2012

Công ty có một xưởng sản xuất và một trạm thu phí tọa lạc trên cùng địa bàn là tỉnh Đồng Nai, hạch toán phụ thuộc, hoạt động sản xuất và kinh doanh sản phẩm dịch vụ chỉ tập trung ở tỉnh Đồng Nai và các tỉnh lân cận. Do đó, chúng tôi không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

6. Trình bày sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Ngày 27/2/2013, Hội đồng quản trị Công ty CPĐT Phát Triển Cường Thuận IDICO đã có quyết nghị số 02/QNHDQT/CTC, về việc thay đổi nhân sự quản lý của Công ty theo nội dung của biên bản họp HDQT Công ty số 01/BBHDQT/CTC ngày 27/2/2013.

Đồng Nai, ngày 27 tháng 02 năm 2013

Kế toán trưởng



LÊ VĂN VINH

Tổng Giám đốc



TRẦN NHƯ HOÀNG